

IN THE DISTRICT COURT OF \_\_\_\_\_ COUNTY, NEBRASKA  
(county where Complaint filed) (quận/hạt nhận Đơn Kiện)

TÒA ÁN KHU VỰC CỦA QUẬN/HẠT ( \_\_\_\_\_ ), NEBRASKA

\_\_\_\_\_,  
(your full name) (họ tên đầy đủ của quý vị)

Plaintiff, **Nguyễn Đơn,**

vs. **kiện**

**FINANCIAL AFFIDAVIT  
FOR CHILD SUPPORT  
CHỨNG THƯ HỮU THỆ TÀI CHÍNH  
VỀ VIỆC CẤP DƯỠNG CON CÁI**

\_\_\_\_\_,  
(spouse's full name) (họ tên đầy đủ của người phối ngẫu quý vị)

Defendant. **Bị Đơn.**

STATE OF NEBRASKA/ **TIỂU BANG NEBRASKA**

COUNTY OF/ **QUẬN/HẠT** \_\_\_\_\_  
(county where signed) (tên quận/hạt nơi ký tên)

I, **Tôi**, \_\_\_\_\_, am under oath and I state that  
(first, middle and last name) (tên, chữ lót, họ)

the following information is true: / **đã tuyên thệ và xin khẳng định rằng những lời khai sau đây**

**là đúng sự thật:**

1. I filed this action for divorce.  
**Tôi là người khởi sự vụ ly dị này.**

2. (Choose one): **(Chọn một):**

[ ] There is no existing order for support for the minor child(ren) born to me and my spouse.

**Hiện tại không có lệnh tòa nào về việc cấp dưỡng con chung của tôi và vợ/chồng tôi còn dưới tuổi vị thành niên.**

**OR**  
**HOẶC**

[ ] There is currently an order for the support of the minor child(ren) of me and my spouse through:

**Hiện đang có lệnh tòa về việc cấp dưỡng con chung của tôi và vợ/chồng tôi còn dưới tuổi vị thành niên do tòa án:**

\_\_\_\_\_ (name of court) (tên tòa án)

\_\_\_\_\_ (case number) (số hồ sơ)

\_\_\_\_\_ (amount of support) (số tiền cấp dưỡng)

\_\_\_\_\_ (number of children) (số đứa con)

3. I am employed at \_\_\_\_\_ (name of employer)

My current **gross** monthly income is \$ \_\_\_\_\_ (amount of income from all sources). My income

is based on (choose one):

[ ] \$ \_\_\_\_\_ per hour for \_\_\_\_\_ hours per week.  
(amount per hour) (number of hours)

**OR**

[ ] \$ \_\_\_\_\_ salary per month plus monthly bonuses of \$ \_\_\_\_\_.  
(amount per month) (average amount per month)

Tôi đang làm việc tại ( \_\_\_\_\_ )  
(tên công ty)

Thu nhập **trước khi trừ thuế** của tôi là \$ ( \_\_\_\_\_ ).  
(số tiền kiếm được từ tất cả các nguồn thu nhập).

Thu nhập của tôi dựa trên (chọn một):

[ ] \$ ( \_\_\_\_\_ ) mỗi giờ cho ( \_\_\_\_\_ ) giờ mỗi tuần.  
(số tiền mỗi giờ) (số giờ)

**HOẶC**

[ ] \$ ( \_\_\_\_\_ ) tiền lương mỗi tháng cộng thêm tiền thưởng hàng tháng là  
(số tiền mỗi tháng)  
( \_\_\_\_\_ ).  
(số tiền trung bình mỗi tháng)

4. My spouse is employed at \_\_\_\_\_ (name of employer)

My spouse's current **gross** monthly income is \$ \_\_\_\_\_ (amount of income from all sources).

This income is based on (choose one):

[ ] \$ \_\_\_\_\_ per hour for \_\_\_\_\_ hours per week.  
(amount per hour) (number of hours)

**OR**

Continued on next page .../ Tiếp tục ở trang sau...

Financial Affidavit for Child Support, DC 6:5(2) / Chứng Thư Hữu Thệ Tài Chính về việc Cấp Dưỡng Con Cái, DC 6:5(2)

[ ] \$\_\_\_\_\_ salary per month plus monthly bonuses of \$\_\_\_\_\_.  
(amount per month) (average amount per month)

Vợ/Chồng tôi làm việc tại ( \_\_\_\_\_ )  
(tên công ty)

Thu nhập **trước khi trừ thuế** của vợ/chồng tôi hàng tháng là \$( \_\_\_\_\_ )  
(số tiền kiếm được từ tất cả các nguồn thu nhập).

Thu nhập này dựa trên (chọn một):

[ ] \$( \_\_\_\_\_ ) mỗi giờ cho ( \_\_\_\_\_ ) giờ mỗi tuần.  
(số tiền mỗi giờ) (số giờ)

**HOẶC**

[ ] \$( \_\_\_\_\_ ) tiền lương mỗi tháng cộng thêm tiền thưởng hàng tháng là

( \_\_\_\_\_ ).  
(số tiền trung bình mỗi tháng)

5. I believe I am capable of earning more income than is currently being earned. I base this on past employment at \_\_\_\_\_,  
(name of employer)  
where my gross income per month was \$ \_\_\_\_\_, based on  
(amount of income from all sources)  
(choose one):

[ ] \$ \_\_\_\_\_ per hour for \_\_\_\_\_ hours per week.  
(amount per hour) (number of hours)

**OR**

[ ] \$\_\_\_\_\_ salary per month plus monthly bonuses of \$\_\_\_\_\_.  
(amount per month) (average amount per month)

Tôi tin rằng tôi có thể làm ra tiền nhiều hơn mức hiện tại. Tôi dựa điều này trên công việc tôi đã làm trước kia tại ( \_\_\_\_\_ ),  
(tên công ty)

ở đó tôi đã có thu nhập trước khi trừ thuế mỗi tháng là \$( \_\_\_\_\_ ),  
(số tiền kiếm được từ tất cả các nguồn thu nhập)

dựa trên (chọn một):

[ ] \$( \_\_\_\_\_ ) mỗi giờ cho ( \_\_\_\_\_ ) giờ mỗi tuần.  
(số tiền mỗi giờ) (số giờ)

**HOẶC**

[ ] \$( \_\_\_\_\_ ) tiền lương mỗi tháng cộng thêm tiền thưởng hàng tháng là

( \_\_\_\_\_ ).  
(số tiền trung bình mỗi tháng)

6. I believe my spouse is capable of earning more income than is currently being earned. I base this on past employment at \_\_\_\_\_, where my spouse's  
(name of employer)  
gross income per month was \$ \_\_\_\_\_, based on (choose one):  
(amount of income from all sources)

\$ \_\_\_\_\_ per hour for \_\_\_\_\_ hours per week.  
(amount per hour) (number of hours)

**OR**

\$ \_\_\_\_\_ salary per month plus monthly bonuses of \$ \_\_\_\_\_.  
(amount per month) (average amount per month)

Tôi tin rằng vợ/chồng tôi có thể làm ra tiền nhiều hơn mức hiện tại. Tôi dựa điều này trên công việc vợ/chồng tôi đã làm trước kia tại ( \_\_\_\_\_ ),  
(tên công ty)  
ở đó vợ/chồng tôi đã có thu nhập trước khi trừ thuế mỗi tháng là \$ ( \_\_\_\_\_ ),  
(số tiền kiếm được từ tất cả các nguồn thu nhập)  
dựa trên (chọn một):

\$ ( \_\_\_\_\_ ) mỗi giờ cho ( \_\_\_\_\_ ) giờ mỗi tuần.  
(số tiền mỗi giờ) (số giờ)

**HOẶC**

\$ ( \_\_\_\_\_ ) tiền lương mỗi tháng cộng thêm tiền thưởng hàng tháng là  
(số tiền mỗi tháng)  
( \_\_\_\_\_ ).  
(số tiền trung bình mỗi tháng)

7. I do/do not (circle one) have health insurance available for the child(ren) through my employment at a cost of \$ \_\_\_\_\_ per month.  
(cost of coverage for child(ren) only)

Tôi có thể/không thể (khoanh tròn một trong hai) mua bảo hiểm sức khỏe cho (các) con tôi tại sở làm với chi phí là \$ ( \_\_\_\_\_ ) mỗi tháng.  
(chi phí bảo hiểm cho riêng con cái)

8. My spouse does/does not (circle one) have health insurance available for the child(ren) through employment at a cost of \$ \_\_\_\_\_ per month.  
(cost of coverage for childr(en) only)

Vợ/Chồng tôi có thể/không thể (khoanh tròn một trong hai) mua bảo hiểm sức khỏe cho (các) con tôi tại sở làm với chi phí là \$ ( \_\_\_\_\_ ) mỗi tháng.  
(chi phí bảo hiểm cho riêng con cái)

9. Check the box  that applies:

I contribute to a mandatory retirement plan. The minimum amount required as a contribution is \$ \_\_\_\_\_.  
(minimum contribution required)

**OR**

I do not contribute to a mandatory retirement plan.

Continued on next page .../ Tiếp tục ở trang sau...

Financial Affidavit for Child Support, DC 6:5(2) / Chứng Thư Hữu Thệ Tài Chính về việc Cấp Dưỡng Con Cái, DC 6:5(2)

**OR**

I do not have a mandatory retirement plan, but I contribute to a voluntary retirement plan. My monthly contribution is \$\_\_\_\_\_.  
(average contribution)

**OR**

I do not contribute to a voluntary retirement plan.

Đánh dấu ô  thích hợp:

Tôi gửi vào quỹ hưu bổng bắt buộc. Số tiền bắt buộc gửi ít nhất là \$(\_\_\_\_\_).  
(số tiền bắt buộc ít nhất)

**HOẶC**

Tôi không gửi vào quỹ hưu bổng bắt buộc.

**HOẶC**

Tôi không gửi vào quỹ hưu bổng bắt buộc, nhưng tôi gửi vào quỹ hưu bổng tự nguyện. Số tiền tôi gửi mỗi tháng là \$(\_\_\_\_\_).  
(số tiền gửi trung bình)

**HOẶC**

Tôi không gửi vào quỹ hưu bổng tự nguyện.

10. Check the box  that applies:

My spouse contributes to a mandatory retirement plan. The minimum amount required as a contribution is \$\_\_\_\_\_.  
(minimum contribution required)

**OR**

My spouse does not contribute to a mandatory retirement plan.

**OR**

My spouse does not have a mandatory retirement plan, but my spouse contributes to a voluntary retirement plan. My spouse's monthly contribution is \$\_\_\_\_\_.  
(average contribution)

**OR**

My spouse does not contribute to a voluntary retirement plan.

Đánh dấu các ô liên quan:

Vợ/chồng tôi gửi vào quỹ hưu bổng bắt buộc. Số tiền bắt buộc gửi ít nhất là \$(\_\_\_\_\_).  
(số tiền bắt buộc ít nhất)

**HOẶC**

Vợ/chồng tôi không gửi vào quỹ hưu bổng bắt buộc.

Continued on next page .../ Tiếp tục ở trang sau...

Financial Affidavit for Child Support, DC 6:5(2) / Chứng Thư Hưu Thệ Tài Chính về việc Cấp Dưỡng Con Cái, DC 6:5(2)

**HOẶC**

[ ] Vợ/chồng tôi không gửi vào quỹ hưu bổng bắt buộc, nhưng có gửi vào quỹ hưu bổng tự nguyện. Số tiền gửi mỗi tháng là \$(\_\_\_\_\_)  
(số tiền gửi trung bình)

**HOẶC**

[ ] Vợ/chồng tôi không gửi vào quỹ hưu bổng tự nguyện.

11. I have other children I am supporting.  
Tôi đang trợ cấp cho các con riêng khác.

Number of children: \_\_\_\_\_  
Số đứa con: \_\_\_\_\_  
(number of other children)  
(số đứa con riêng của tôi)

Children's names and years of birth:  
Tên họ và năm sinh của những đứa con:

_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)
_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)
_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)
_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)

For the other child(ren) I am supporting, check the box [ ] that applies:  
Đối với (các) đứa con riêng tôi đang trợ cấp, đánh dấu ô [ ] thích hợp:

[ ] If support is court-ordered:/ Nếu trả tiền cấp dưỡng theo lệnh tòa:

\_\_\_\_\_

(method of support) (phương thức cấp dưỡng)

\_\_\_\_\_

(name of court) (tên tòa án)

\_\_\_\_\_

(case number) (số hồ sơ)

\_\_\_\_\_

(amount of support) (số tiền cấp dưỡng)

**OR**

**HOẶC**

[ ] If support is not court-ordered:/ Nếu trợ cấp nhưng không có lệnh tòa:

\_\_\_\_\_

(method of support) (phương thức cấp dưỡng)

\_\_\_\_\_

(name of other parent) (tên của cha/mẹ kia)

\_\_\_\_\_  
(gross monthly income of other parent) (thu nhập trước khi trừ thuế của cha/mẹ kia)

12. My spouse has other children to support.  
Vợ/chồng tôi đang trợ cấp cho các con riêng khác.

Number of children: \_\_\_\_\_.  
Số đứa con: \_\_\_\_\_  
(number of other children)  
(số đứa con riêng của vợ/chồng tôi)

Children's names and years of birth: / Tên họ và năm sinh của những đứa con:

_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)
_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)
_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)
_____	_____
(name) (tên họ)	(year of birth) (năm sinh)

For the other children my spouse is supporting, check the box [ ] that applies:  
Đối với (các) đứa con riêng vợ/chồng tôi đang trợ cấp, đánh dấu ô [ ] thích hợp:

[ ] If support is court-ordered: / Nếu trả tiền cấp dưỡng theo lệnh tòa:

\_\_\_\_\_

(method of support) (phương thức cấp dưỡng)

\_\_\_\_\_

(name of court) (tên tòa án)

\_\_\_\_\_

(case number) (số hồ sơ)

\_\_\_\_\_

(amount of support) (số tiền cấp dưỡng)

**OR**

**HOẶC**

[ ] If support is not court-ordered: / Nếu trợ cấp nhưng không có lệnh tòa:

\_\_\_\_\_

(method of support) (phương thức cấp dưỡng)

\_\_\_\_\_

(name of other parent) (tên của cha/mẹ kia)

\_\_\_\_\_

(gross monthly income of other parent) (thu nhập trước khi trừ thuế của cha/mẹ kia)

---

Plaintiff (print name)  
Nguyên đơn (viết tên bằng chữ in hoa)

---

Signature/ Ký tên  
**(Must be signed in front of a Notary Public)**  
**(Phải ký trước mặt công chứng viên)**

SUBSCRIBED AND SWORN to before me this/ **KÝ TÊN VÀ TUYÊN THỆ** trước mặt tôi ngày  
\_\_\_\_\_ day of/ **tháng** \_\_\_\_\_, 20\_\_\_\_\_.

---

Notary Public  
Công Chứng Viên